

# Một vài cảm nhận về mấy vấn đề xã hội và khả năng hoà nhập cộng đồng trong quá trình di dân xây dựng công trình thủy điện Sơn La qua khảo sát xã hội học tại xã Cò Nòi

PHẠM XUÂN ĐẠI

Công trình thủy điện Sơn La, theo quy mô thiết kế và phương án trình quốc hội phê duyệt sẽ là công trình thủy điện lớn nhất từ trước đến nay. Công trình này nếu được xây dựng sẽ tác động cả vùng Tây Bắc rộng lớn của Tổ quốc trên nhiều lĩnh vực: kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường... Rất nhiều dự án đang được triển khai phục vụ cho việc xây dựng công trình này, trong đó di dân ra khỏi khu vực lòng hồ được coi là một trong những khâu trọng yếu góp phần vào sự thành công của công trình thủy điện.

Có nhiều cơ quan cùng nghiên cứu vấn đề di dân ra khỏi khu vực xây dựng công trình thủy điện xuất phát từ chức năng nhiệm vụ của mình. Một nhóm cán bộ của Viện Xã hội học thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia đã tiến hành nghiên cứu điểm Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La đây là một trong những “điểm đến”, đón nhận dân di cư từ khu vực bị ảnh hưởng do xây dựng công trình thủy điện.

Ngay từ khi bắt tay vào chuẩn bị cho việc khởi công xây dựng công trình thủy điện, những người dân của xã Ít - Ong, huyện Mường La đã phải di chuyển để phục vụ cho việc chuẩn bị nhà ở cho công nhân xây dựng, bến bãi tập kết vật liệu, mở đường... Và Cò Nòi huyện Mai Sơn là nơi dự định sẽ là địa bàn cư trú mới của cư dân. Làm rõ thực trạng đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng dân cư nơi sẽ đón một lượng dân lớn (chiếm khoảng 42% tổng số hộ di dân tập trung) ngay từ ngày đầu tiên không những góp phần tạo cơ sở cho quá trình đầu tư, đền bù, sớm ổn định cuộc sống của cả hai nhóm dân cư nơi đi và nơi đến mà còn góp phần đóng góp kinh nghiệm cho quá trình tổ chức di dân sau này, ở các điểm đưa và đón dân khác trong quá trình xây dựng công trình thủy điện. Với đời sống hiện tại như vậy, hình thức và mức độ đầu tư như thế nào cho có hiệu quả, không tạo ra sự chênh lệch quá lớn về đời sống giữa hai nhóm dân cư cũng như không gây ra những xáo trộn về mặt đời sống xã hội ở khu vực này là vấn đề chúng tôi đặt ra để xem xét.

Một số công trình thủy điện trước đây, sau khi người dân nhận số tiền đền bù đã chỉ tiêu không có căn cứ, thiếu sự tính toán nên không những bản thân và gia đình họ trở nên trắng tay mà cộng đồng dân cư ở khu vực đó cũng bị ảnh hưởng theo về các mặt: giá cả, lối sống, thậm chí các tệ nạn xã hội. Đền bù không chỉ hiểu đơn giản theo nghĩa: mua bán đất, sau đó phó mặc cho người chủ đã bán đất. Tất cả đối tượng được hưởng đền bù đều là bà con các dân tộc thiểu số. Cho nên công tác đền bù còn bao hàm cả việc thực hiện chính sách dân tộc, hỗ trợ cho các cộng đồng dân tộc phát triển. Chính vì vậy, vấn đề đặt ra không chỉ là mức độ đền bù mà còn là phương thức đền bù, các bước đền bù, hướng dẫn hoặc thậm chí nhà nước chủ động sử dụng một phần đền bù vào việc xây dựng các công trình hạ tầng hoặc các công trình phúc lợi công cộng. Lựa chọn phương thức đền bù thích hợp không những hạn chế được những xáo trộn trong cuộc sống mà còn góp phần tạo ra tiền đề cho sự phát triển của cả hai cộng đồng: cư dân mới nhập cư và cư dân bản địa.

Địa điểm nghiên cứu của chúng tôi nằm trong khu vực miền núi phía Tây Bắc, có nhiều dân tộc cư trú, trong đó nổi lên là hai dân tộc Thái và H'mông. Người Kinh đã lên đây định cư từ lâu, nhưng ở ạt có thể chia thành hai thời kỳ : sau năm 1954, khi hoà bình được lập lại trên miền Bắc. Họ di cư lên đây là lập các nông trường, theo mô hình kinh tế Nhà nước. Ngoài ra có một số thành lập các hợp tác xã, theo mô hình kinh tế tập thể. Từ sau năm 1975, có một số di cư lên đây bằng con đường quen biết, có quan hệ với người đã đi lên trước. Một số di cư lên từ khi có chính sách đổi mới. Số người này không thuộc hai thành phần kinh tế nói trên. Họ sống bằng các nghề dịch vụ và cũng có một số mua đất, kinh doanh và phát triển sản xuất theo hướng thị trường, sản xuất hàng hoá. Đây là nhóm khá đặc biệt, cần có các nghiên cứu riêng. Nhóm đồng bào dân tộc Thái cư trú lâu đời ở mảnh đất này. Đối với nhóm đồng bào dân tộc này, chúng tôi cũng thu thập các chỉ báo về hiện trạng đời sống để có cơ sở so sánh giữa hai cộng đồng cùng địa bàn cư trú này.

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu được sử dụng là phỏng vấn bằng bảng hỏi soạn sẵn. Tại địa bàn xã, chọn một số xóm, bản có sự giới thiệu của cán bộ địa phương, phỏng vấn ngẫu nhiên các hộ gia đình. Tại gia đình, người trả lời được xác định là chủ hộ hoặc người có vai trò kinh tế nhất định trong gia đình. Với dung lượng mẫu được tiến hành phỏng vấn ở 8 xóm, bản trên tổng số 12 xóm, bản của cả xã. Đây là số xóm, bản tương đối gần với trục đường hơn so với các xóm bản còn lại, có mật độ dân cư tập trung cao. Theo các lãnh đạo địa phương, đây là các xóm bản đại diện cho xã. Các số liệu đưa ra dưới đây đều dựa trên sự phân tích các gia đình được hỏi. Phương pháp thu thập số liệu thống kê được sử dụng để thu thập các số liệu thống kê chung của toàn xã trên các lĩnh vực kinh tế-văn hoá-xã hội, cơ sở hạ tầng ...Phương pháp phỏng vấn sâu được sử dụng để tìm hiểu về mô hình, chuẩn mực hôn nhân tại các trường hợp kết hôn khác dân tộc, nhằm tìm hiểu quá trình hoà nhập giữa hai cộng đồng. Phương pháp quan sát có tham gia nhằm tập hợp các hiện tượng để phục vụ cho các phân tích.

#### ***Vài nét về địa bàn nghiên cứu.***

*Xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La*, đi từ Hà Nội - Sơn La : 320 km, cách Sơn La 30 km là thị trấn Hát Lót của huyện Mai Sơn, cách Hát Lót 6 km là xã Cò Nòi nằm ven đường quốc lộ số 6. Xã hiện nay được hình thành từ nhiều đơn vị ghép lại: xã Cò nòi cũ, các nông trường 19/5, Tô Hiệu và Dầu tầm tơ. Trước đây các nông trường và xã độc lập với nhau cả về mặt canh tác lẫn quản lý hành chính. Lúc đó các đơn vị kinh tế quốc doanh mà cụ thể là các nông trường là một đơn vị kinh tế - xã hội, giám đốc nông trường giữ luôn trọng trách quản lý hành chính. Từ sau khi thực hiện chính sách đổi mới, các nông trường cũng chuyển đổi sang cơ chế tự hạch toán nên tình trạng làm ăn thua lỗ tràn lan, Nhà nước có quyết định giải tán hoặc sát nhập, chuyển hướng... Tại xã Cò Nòi, toàn bộ đất đai, dân cư của các nông trường được sát nhập vào xã, do UBND xã quản lý. Do phải khắc phục nhiều hậu quả của thời kỳ trước nên quá trình bàn giao còn chậm, nảy sinh nhiều vấn đề phải giải quyết. Xã được xác định nằm trong trục phát triển của tỉnh - do nằm ven đường 6 và cũng là địa bàn đón dân di chuyển khi xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La - từ các cơ sở vật chất cũ của nông trường, đã hình thành chợ và khu vực thị tứ. Còn lại đất canh tác là những giải đồng bằng thung lũng, lúa chỉ trồng được ở một số ít ruộng nước. Đất canh tác chủ yếu có thể trồng được cây công nghiệp. Địa hình là những dãy đồi thấp, xen kẽ với núi đá vôi. Do nạn chặt phá rừng nên tình trạng khan hiếm nước vào mùa khô và lũ vào mùa mưa thường xuyên diễn ra.

Dân cư của xã bao gồm 3 nhóm chính: người Kinh di cư lên theo các thời điểm và dưới mọi hình thức, họ cư trú xung quanh khu vực các nông trường trước đây quy hoạch và ven quốc lộ số 6. Nhóm dân cư người Thái và người H'mông cư trú tại các bản cổ truyền. Cả ba nhóm này về mặt hành chính đều thuộc sự quản lý của Ủy ban nhân dân xã, nhưng vẫn còn một vài lĩnh vực thuộc nông trường quản lý, chưa bàn giao. Trên địa bàn xã chưa xảy ra cuộc xung đột lớn giữa ba cộng đồng người này, các tranh chấp nhỏ chủ yếu diễn ra dưới dạng tranh chấp đất đai, hoa màu...

**Thực trạng đời sống - xã hội của hai cộng đồng**

Các điều kiện sinh hoạt hàng ngày:

**Nhà ở:**

<i>Nhà ở (%)</i>	<i>Kinh</i>	<i>Thái</i>
Nhà trường xây, mái lá	4,0	3,0
Nhà tường vách, mái ngói	87,1	36,0
Nhà sàn truyền thống	1,0	58,0
Nhà mái bằng	7,9	3,0

Người Kinh được thừa hưởng nhiều các cơ sở vật chất của nông trường để lại, trước đây, nông trường luôn làm nhà tường vách, mái ngói cho công nhân nên nó trở thành xu hướng trong quá trình lựa chọn vật liệu cũng như mô hình xây dựng. Trong khi đó, chỉ còn 58,0 % người Thái ở nhà sàn truyền thống. Có nhiều nguyên nhân nhưng do gỗ cây rừng kham hiếm và sự ảnh hưởng văn hoá của người Kinh đã có tác động đến nhóm đồng bào Thái ở đây. Trong các ngôi nhà đã được xây dựng, 50 % là được xây dựng từ năm 1993 trở lại đây. Đây có thể được coi là một thành quả của công cuộc đổi mới đã phát huy tác dụng ở vùng cao của đất nước.

**Dùng điện sinh hoạt:**

	<i>Kinh</i>	<i>Thái</i>
Có dùng điện	96,0	63,0
Tiền điện trung bình hàng tháng	25.500 đ	12.600 đ

Là xã đã hoàn thiện mạng điện được cấp bởi lưới điện quốc gia. Trong khi đó chỉ có 63 % gia đình người Thái là có sử dụng điện với mức trung bình tiền điện hàng tháng là 12.000 đ. Giá tiền điện ở đây là 800 đ/kwh, như vậy mỗi ngày một hộ chỉ tiêu thụ 0,5 kwh tức là chỉ dùng điện để thắp sáng. Với mức tiêu thụ điện như vậy, tất nhiên các trang thiết bị trong gia đình đặc biệt là các trang thiết bị có tiêu thụ điện là hạn chế với các số liệu cụ thể sau đây

**Trang thiết bị của gia đình:**

	<i>Kinh</i>	<i>Thái</i>
Đài thu thanh	24,8	27,7
Giường, tủ	99,0	61,4
Xe đạp	90,1	63,9
Quạt điện	70,3	22,9
Máy khâu	9,9	32,5
Radio Cassette	26,7	18,1
TV đen trắng	24,8	27,7
TV màu	46,5	26,5
Điện thoại	4,0	1,2

Chỉ có hai thiết bị là máy khâu và TV đen trắng là đồng bào người Thái nhiều hơn. Thực tế quan sát cho thấy số TV đen trắng của bà con người Thái đang dùng là mua lại của số bà con người Kinh và phần lớn các TV màu mà họ đang dùng cũng là đồ cũ mua lại. Chỉ có máy khâu đồng bào Thái dùng nhiều để thay thế cho các công việc thủ công, phục vụ cho may các trang phục truyền thống là được sắm đồ mới. Ước tính theo thời giá, tổng thiết bị trong gia đình của bà con người Thái vào khoảng 1,5 triệu đồng. Con số này nếu so với đồng bằng hoặc đô thị thì rất nhỏ, nhưng ở đây, nó là sự tích lũy của cả gia đình, qua nhiều năm.

**Đất đai và công cụ sản xuất:**

	<i>Kinh</i>	<i>Thái</i>
Diện tích thổ cư (m <sup>2</sup> )	566	762
Thổ cư bình quân đầu người (m <sup>2</sup> )	132	142
Diện tích đất nông nghiệp (m <sup>2</sup> )	2899	8182
Đất nông nghiệp bình quân đầu người (m <sup>2</sup> )	664	1497
Diện tích đất lâm nghiệp (m <sup>2</sup> )	99	3450
Đất lâm nghiệp bình quân đầu người (m <sup>2</sup> )	25	672

Tính diện tích ở từng loại đất cho cả hộ thì đồng bào Thái cao hơn đồng bào Kinh, nhưng do có quy mô gia đình lớn nên bình quân diện tích trên đầu người của họ không phải là theo chiều tỷ lệ thuận. Mặt khác, diện tích đất lâm nghiệp nhiều như vậy mà số người trả lời sống bằng nghề lâm rất ít chứng tỏ đất lâm nghiệp ngay trong quan niệm và trong thực tế đã và đang chuyển dần thành đất nông nghiệp, rừng đã bị phá hết. Vấn đề đặt ra ở đây là: đất lâm nghiệp nên sử dụng như thế nào trồng rừng, phục hồi rừng hay biến dần thành đất canh tác nông nghiệp.

**Thu nhập của hộ gia đình (nghìn đồng) năm 1997**

	<i>Kinh</i>	<i>Thái</i>
Thu từ nông nghiệp	3738	26954
% thu từ nông nghiệp	24,8	78,9
Thu từ đổi rừng	0	127
% thu từ đổi rừng	0	1,1
Thu từ chăn nuôi	2368	1052
% thu từ chăn nuôi	26,2	11,7
Thu từ tiểu thủ công nghiệp	218	100
% thu từ tiểu thủ công nghiệp	2,2	0,7
Thu từ buôn bán, dịch vụ	3435	410
% thu từ buôn bán, dịch vụ	21,0	2,3
Các nguồn thu khác	2405	533
% thu từ các nguồn thu khác	25,8	5,3
Tổng thu nhập	12165	9176
Thu nhập bình quân đầu người	2775	1680

Trong nhóm người Kinh tỷ lệ các gia đình có nguồn thu khác cao bởi vì một số trong số họ trước đây làm việc tại các nông trường, từ khi chuyển đổi cơ chế, họ được nghỉ hưu hoặc nghỉ mất sức, hiện nay xác định việc làm hoặc ngành nghề của họ là khó bởi thực tế họ còn sức lao động và vẫn tham gia lao động, nhưng về mặt pháp lý lại coi họ là người đã nghỉ làm việc.

Như vậy, bình quân hàng tháng người Kinh có thu nhập khoảng 230.000 đ và người Thái có thu nhập khoảng 140.000 đ. Với mức thu nhập này, trước các sức ép của nhu cầu trong cuộc sống đã khó trang trải chứ chưa nói đến tích lũy.

Người Thái, trong khi đó, chỉ có hai nguồn thu là nông nghiệp và chăn nuôi (trên 90 %), lại càng gặp khó khăn trong cuộc sống. Thực tế, theo cán bộ địa phương, có khoảng 5% bà con hiện phải cứu đói, có mức thu khoảng 200.000 đ/ người/ năm. Với tiềm năng đất đai, lao động và cuộc sống hiện tại, sự nghiệp phát triển còn gặp nhiều khó khăn.

Nếu so sánh với chi tiêu năm 1997, bình quân mỗi hộ người Kinh chi 9.116.000 đ (trong đó cho ăn là 77,7 % = 6.736.000 đ) và người Thái bình quân mỗi hộ chi 7.597.600 đ (trong đó cho ăn là 79,5 % = 5.875.500 đ). Nếu bình quân đầu người chi tiêu năm 1997, thì ở người Kinh là 2.109.000 đ và ở người Thái là 1.437.000 đ. Trong các khoản chi tiêu, đầu tư cho sản xuất, kinh doanh ở người Kinh là 2.781.500 đ/ hộ và 660.000 đ/ người; ở người Thái đầu tư cho sản xuất kinh doanh là 1.458.600 đ/ hộ và 271.600 đ/ người. Riêng phần đầu tư cho học tập của con cái ở người Kinh bình quân một hộ là 459.000 đ/ năm, chiếm 4,6 % và ở người Thái bình quân đầu tư cho học tập của con là 379.000 đ, chiếm 4,6 % trong tổng chi. Như vậy, đầu tư cho con cái ở người Kinh lớn hơn nhiều vì quy mô gia đình của người Kinh nhỏ hơn, số con của họ ít hơn. Nếu đem các khoản thu trừ đi các khoản chi và cân đối các khoản chi tiêu ta được mức sống hiện nay như sau:

	<b>Tự cân đối thu nhập chi tiêu (%)</b>		
	<i>Kinh</i>	<i>Thái</i>	<i>Tổng số</i>
Còn dư	15,8	4,0	10,0
Vừa đủ	35,6	29,0	32,3
Thiếu	48,5	67,0	57,7

Tuy số còn dư chiếm khoảng 10 % ở cả hai cộng đồng, nhưng nếu so sánh một cách cụ thể cho ta thấy nếu có dư cũng chỉ vào khoảng 3.000.000 đ/ hộ và 600.000 đ/ khẩu/ năm ở nhóm người Kinh và 1.700.000 đ/ hộ và 200.000 đ/ người/ năm ở nhóm người Thái. Với tỷ lệ người có dư như vậy, số tuyệt đối dư như vậy ta có thể hình dung ra khả năng dự trữ của cả cộng đồng. Với từng gia đình, với số dư này, nếu họ chỉ gặp ốm đau, tai nạn rủi ro là có thể phải sử dụng hết số dự trữ của năm. Và cũng như đã đề cập ở trên, ở địa bàn miền núi, số thu nhập từ đôi rừng đã hầu như không có nữa.

**Tự đánh giá về mức sống của gia đình (%):**

	<i>Kinh</i>	<i>Thái</i>
Giàu có	0	1,0
Khá giả	7,9	4,0
Trung bình	71,3	49,0
Nghèo	14,9	38,0
Rất nghèo	5,9	8,0

Các dự đoán về cuộc sống sắp tới của gia đình và xã hội cho thấy nhóm người Kinh đã có biểu hiện lúng túng trong phát triển kinh tế gia đình và cả hai nhóm đều tin rằng trong thời gian tới, đời sống xã hội nói chung sẽ có sự tăng trưởng. Có thể họ đã cảm nhận được xu hướng đầu tư và phát triển vùng của Nhà nước ta trong quá trình đầu tư có trọng điểm.

**Nước sạch và các công trình vệ sinh (%)**

	<i>Kinh</i>	<i>Thái</i>
Dùng nước sông, suối, hồ, ao	57,4	66,0
Dùng nước mưa	11,9	2,0
Dùng nước giếng	30,7	32,0
Không có nhà tắm	47,5	83,0
Nhà tắm thô sơ	29,7	12,0
Nhà tắm kiên cố	21,8	5,0
Nhà tắm hiện đại	1,0	0
Không có nhà vệ sinh	6,9	29,0
Nhà vệ sinh thô sơ	72,3	69,0
Nhà vệ sinh kiên cố	19,8	2,0
Nhà vệ sinh hiện đại	1,0	0

Đồng bào dân tộc không có thói quen và cũng không có phong tục dùng nhà vệ sinh, nhà tắm. Với đồng bào cư trú trong khu vực thị trấn thì đây phải được coi là cuộc vận động và giải thích lâu dài. Trong mô hình cư trú cổ truyền, điều kiện sống gắn với các điều kiện tự nhiên, điều này còn có thể chấp nhận, khi mật độ dân cư tăng và điều kiện sống thay đổi, thì cũng buộc phải thay đổi.

**Sự hoà nhập giữa cộng đồng di cư và cộng đồng bản địa**

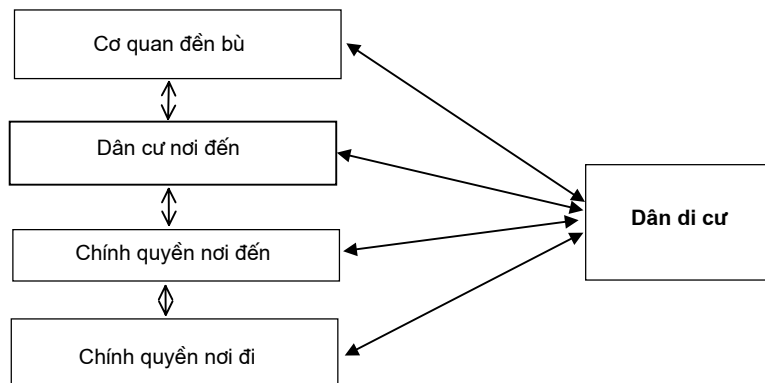
Cả miền Tây Bắc nói chung, Cò nòi nói riêng đang diễn ra một thời kỳ mới: xây dựng và phát triển. Sắp tới các biến động sẽ mạnh mẽ hơn nữa trong quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Cò nòi đã từng nhận dân di cư và sắp tới sẽ nhận một lượng dân di cư từ lòng hồ để xây dựng công trình thuỷ điện. Các nhóm người khác nhau có các vai trò khác nhau đang xuất hiện. Chính vì vậy, phát triển và ổn định là hai yếu tố phải kết hợp chặt chẽ. Có thể coi công trình thuỷ điện như yếu tố quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa ở khu vực này mà công việc trước hết là chuyển dân ra khỏi khu vực lòng hồ.

Các nghiên cứu trước đây về quá trình di cư cho thấy sự khác biệt lớn nhất, khó vượt qua nhất giữa cộng đồng di cư và cộng đồng bản địa là sự khác biệt về phong tục tập quán, sau đó là sự khác biệt về khí hậu, thời tiết. Di dân ra khỏi lòng hồ thuỷ điện, những người di dân không phải khắc phục cả hai trở ngại này kể cả ở hai hình thức: di vén và di đi nơi khác. Tại nơi ở mới người

nhập cư hầu như không phải làm quen với phong tục tập quán, kỹ thuật canh tác, khí hậu, thời tiết... Chính chủ trương tổ chức di cư theo “mô hình tại chỗ” nội xã, nội huyện, nội tỉnh đã khắc phục được trở ngại mà người nhập cư hay mắc phải, nhưng nó lại nảy sinh một vấn đề rất lớn: tại nơi ở mới, di cư theo hình thức di vén, người dân sẽ làm gì để sống? Các vùng thấp sẽ ngập nước là địa bàn cư trú của người Thái với tập quán canh tác lúa nước lâu đời, khi di cư lên các vùng cao hơn: có thể từ chân núi lên sườn hoặc đỉnh núi, họ sẽ làm gì để sống khi ruộng đã bị ngập? Và phá rừng để tìm kiếm đất canh tác là điều tất yếu. Kinh nghiệm thực tế qua tổ chức di dân khỏi lòng hồ thủy điện Hoà Bình đã có những điểm định cư mới nhìn thấy nước ngay trước mắt mà không có nước dùng cho sinh hoạt vì nơi cư trú có độ dốc quá lớn.

Như vậy, quá trình tổ chức di dân và hình thành cộng đồng mới ở đây đặt ra mối quan hệ theo sơ đồ sau:

Trong sơ đồ này, mối quan hệ chiếm vị trí chủ đạo là các mối quan hệ giữa nhà nước và dân di cư. Nhà nước bao gồm cả cơ quan đền bù, chính quyền địa phương nơi đến và chính quyền địa phương nơi đi. Còn lại là mối quan hệ giữa hai cộng đồng dân cư với nhau. Nếu giải quyết tốt mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với nhau và quan hệ giữa nhà nước với dân di cư thì chắc chắn quan hệ giữa hai cộng đồng dân cư sẽ tốt đẹp.



Muốn hình thành và ổn định một cộng đồng, cần hội đủ ba yếu tố: cùng chung địa bàn cư trú, cùng chung dạng hoạt động sản xuất, và có quan hệ hôn nhân với nhau. Trong quá trình di cư để xây dựng công trình thủy điện, cả ba yếu tố này dễ dàng hội đủ, trong đó cần chú ý nhất là hoạt động sản xuất, nếu di vén thì những người dân ở đó sẽ duy trì hình thức sản xuất nào? Cần làm rõ thêm khái niệm “lâm nghiệp” trong điều kiện mới. Hiện nay đã có ý kiến cho rằng cần có chính sách riêng dành cho các cộng đồng di cư theo hình thức di vén: biến họ từ chỗ là người canh tác nông nghiệp dựa vào đất đai có được do phá rừng trở thành người bảo vệ và phát triển rừng. Có kế hoạch dành một phần gạo xuất khẩu cung cấp cho những người bảo vệ và phát triển rừng.

Theo phong tục, tập quán của đồng bào nơi chúng tôi nghiên cứu thì trong việc hình thành và ổn định cộng đồng, hai yếu tố “giống” và “giàn” được coi là cốt yếu. “Giống” có thể được hiểu theo cả nghĩa rộng và nghĩa hẹp: người Việt Nam nói chung và người cùng một dân tộc cụ thể nào đó trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. “Giàn” ở đây có thể hiểu là địa bàn cư trú, các điều kiện làm ăn, sinh sống, các yếu tố để ổn định cộng đồng... Trong việc di dân để xây dựng công trình thủy điện, vai trò của cơ quan đền bù và chính quyền các cấp trong việc tạo ra “giàn” mới là cực kỳ quan trọng. Sau đó là quan hệ giữa hai cộng đồng và nội bộ trong từng cộng đồng với nhau.

Di cư theo hướng xen ghép có thể tổ chức theo mô hình: thành lập từng làng bản mới trong nội bộ xã. Kết hợp việc đầu tư về cơ sở hạ tầng cho cả hai cộng đồng, tránh tạo ra cuộc sống quá chênh lệch giữa hai cộng đồng này.

Qua các tiếp xúc gần, có thể nêu lên hai nét tâm lý phổ biến với người dân tộc bản địa, không muốn di chuyển nhiều, lại quen địa bàn nên họ muốn áp dụng hình thức di vén. Trong khi đó, những người dân di cư từ các vùng khác đến muốn áp dụng hình thức di cư đi nơi khác. Bên cạnh đó, mức sống và tài sản hiện có của gia đình cũng chi phối sự lựa chọn các hình thức di cư: các gia đình có mức sống cao, tài sản nhiều không muốn di cư, tại nơi ở cũ, các gia đình này đã xây dựng được một cơ sở vật chất vững vàng, thậm chí công việc làm ăn của họ đang thuận lợi nên họ không muốn di chuyển.; trong khi các gia đình có mức sống thấp, ít tài sản dễ dàng chấp nhận di cư.

Như vậy, nên chia đối tượng di cư ra làm nhiều loại, mà đầu tiên là xuất phát từ nguyện vọng của chính người di cư về hướng di cư, tiếp theo đó là căn cứ vào thực trạng đời sống kinh tế xã hội của họ. Nên xây dựng một hệ thống các chỉ số của các gia đình để có cơ sở đền bù một cách chi tiết, tránh cách làm bình quân, tràn lan, gây nên sự ganh tỵ giữa các gia đình.

Hiện nay, di dân bằng phương án xen ghép gặp vấn đề đất đai do địa bàn nhận dân đã thực hiện phương án giao đất giao rừng, đất đai vùng này đã là đất có chủ. Giải quyết cho được mối quan hệ xung quanh sở hữu đất đai là vấn đề khó khăn và tế nhị. Bài học kinh nghiệm của quá trình xây dựng các vùng kinh tế mới ở các tỉnh Đông - Bắc cho thấy có thể đã ổn định từ lâu nhưng do một biến động nào đó của xã hội mà các vấn đề ruộng đất lại có thể được xới lên gây các biến động cho cả cộng đồng. Trong điều kiện hiện nay, theo chúng tôi có thể áp dụng ngay luật đất đai, cấp giấy chứng nhận sử dụng ruộng đất lâu dài cho các hộ gia đình mới nhập cư và các hộ gia đình bản địa. Quy hoạch, có chuẩn bị, nhất là về cơ sở hạ tầng nơi tiếp nhận dân đến. Cần xem đây cũng là những đầu tư chiều sâu cơ sở hạ tầng đó là điều kiện tiên quyết cho cuộc sống lâu dài của dân nhập cư.

Dù chỉ ở mức độ chuẩn bị nhưng dù sao cả khu vực này cũng đang đứng trước một biến động lớn đòi hỏi sự đầu tư của nhiều ngành. Từ một cuộc khảo sát gần ở xã Cò Nòi, chúng tôi nghĩ rằng, sắp tới nên có các nghiên cứu quy mô hơn để trả lời các vấn đề sau:

\* Ai là chủ tương lai của khu vực này, có đủ năng lực quản lý để đón nhận các đầu tư của Nhà nước và các tổ chức quốc tế trên cơ sở làm chủ và phát triển năng lực hiện có.

\* Mô hình tổ chức khu tái định cư mới gồm nhiều dân tộc đã cư trú lâu đời và mới nhập cư nhằm ổn định và phát triển vùng.

\* Vai trò của các cộng đồng dân tộc trên địa bàn Tây Bắc trong quá trình hiện đại hoá, công nghiệp hoá.